Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8436.80.11

Mã HS	8436.80.11
Mô tả hàng hóa	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở / - Máy khác: / - - Hoạt động bằng điện: / - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:00:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84368011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13783
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13783
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13783
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13091
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13032
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13032
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13032
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13032
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13032
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13032
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13086
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13086
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13086
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13086
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13086
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13087
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13087
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13087
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13087
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13087
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13087
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13090
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13038
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13046
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13046
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13046
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13046
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13046
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13046
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13077
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13077
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13077
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13077
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13077
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13077
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13126
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13126
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13126
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13126
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13126
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13109
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13109
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13109
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13109
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13109
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13109
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13109
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13109
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13109
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13109
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13109
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13109
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13124
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13124
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13124
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13124
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13124
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13124
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13123
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13123
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13123
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13123
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13123
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13123

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13103
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13103
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13103
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13103
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13103
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13103
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13103
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13111
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13111
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13111
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13111
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13111
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13111
RCEP B	2022	2022	0	B!D13111
RCEP B	2023	2023	0	B!E13111
RCEP B	2024	2024	0	B!F13111
RCEP B	2025	2025	0	B!G13111
RCEP B	2026	2026	0	B!H13111
RCEP B	2027	2027	0	B!I13111
RCEP C	2022	2022	0	C!D13111
RCEP C	2023	2023	0	C!E13111
RCEP C	2024	2024	0	C!F13111
RCEP C	2025	2025	0	C!G13111
RCEP C	2026	2026	0	C!H13111
RCEP C	2027	2027	0	C!I13111
RCEP D	2022	2022	0	D!D13110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13110
RCEP D	2024	2024	0	D!F13110
RCEP D	2025	2025	0	D!G13110
RCEP D	2026	2026	0	D!H13110
RCEP D	2027	2027	0	D!I13110
RCEP E	2022	2022	0	E!D13114
RCEP E	2023	2023	0	E!E13114
RCEP E	2024	2024	0	E!F13114
RCEP E	2025	2025	0	E!G13114
RCEP E	2026	2026	0	E!H13114
RCEP E	2027	2027	0	E!I13114
RCEP F	2022	2022	0	F!D13111
RCEP F	2023	2023	0	F!E13111
RCEP F	2024	2024	0	F!F13111
RCEP F	2025	2025	0	F!G13111
RCEP F	2026	2026	0	F!H13111
RCEP F	2027	2027	0	F!I13111
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12161
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12161
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12161
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12161

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8436.80 có 4 dòng thuế; dòng 8436.80.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn.	8436.80.19 Loại khác; 8436.80.21 Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn; 8436.80.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8436.80.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8436.80.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13783), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.